

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà - huyện Tu Mơ Rông**

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà, cụ thể như sau:

**1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017:** 792.721.829 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 318.270.587 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 474.451.242 đồng.

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà:**

**2.1.** Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

**2.2.** Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số



07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

**2.3.** Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (*nếu có*) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

**2.4.** Chụ sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà biết, thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Đăk Hà;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT. *HP*



**Hồ Thanh Hoàng**





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017**  
 (Kèm theo Thông báo số 96 /TB-QBVPTR ngày 02/02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

**Đơn vị: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Đăk Hà - huyện Tu Mơ Rông**

TT	Lưu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả năm 2017 (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QL BVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
1	Nhà máy thủy điện IaLy	1.265,20	1.138,68	227.316	258.840.561	25.884.056	232.956.505	103.922.125	154.918.436
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	1.265,20	1.138,68	79.025	89.983.886	8.998.389	80.985.498	36.127.710	53.856.176
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	1.265,20	1.138,68	26.967	30.706.924	3.070.692	27.636.232	12.328.550	18.378.374
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	1.265,20	1.138,68	81.194	92.454.165	9.245.416	83.208.748	37.119.504	55.334.660
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	1.265,20	1.138,68	19.131	21.783.683	2.178.368	19.605.315	8.745.950	13.037.733
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	1.265,20	1.138,68	55.429	63.116.149	6.311.615	56.804.534	25.340.558	37.775.591
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	319,73	287,76	88.232	25.389.404	2.538.940	22.850.463	10.193.614	15.195.790
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	1.265,20	1.138,68	17.022	19.382.915	1.938.291	17.444.623	7.782.064	11.600.851
9	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 1	722,29	650,06	142.110	92.380.632	9.238.063	83.142.569	37.089.981	55.290.650
10	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 2	722,29	650,06	151.806	98.683.510	9.868.351	88.815.159	39.620.530	59.062.980
<b>Tổng</b>		<b>1.265,20</b>	<b>1.138,68</b>		<b>792.721.829</b>	<b>79.272.183</b>	<b>713.449.646</b>	<b>318.270.587</b>	<b>474.451.242</b>

*Handwritten signature/initials in blue ink.*